

CHƯƠNG I

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG QUẢNG TRỊ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I. QUẢNG TRỊ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC, SỰ HÌNH THÀNH ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN, LAO ĐỘNG (1885 - 1929):

1. Tình hình Quảng Trị dưới thời Pháp thuộc:

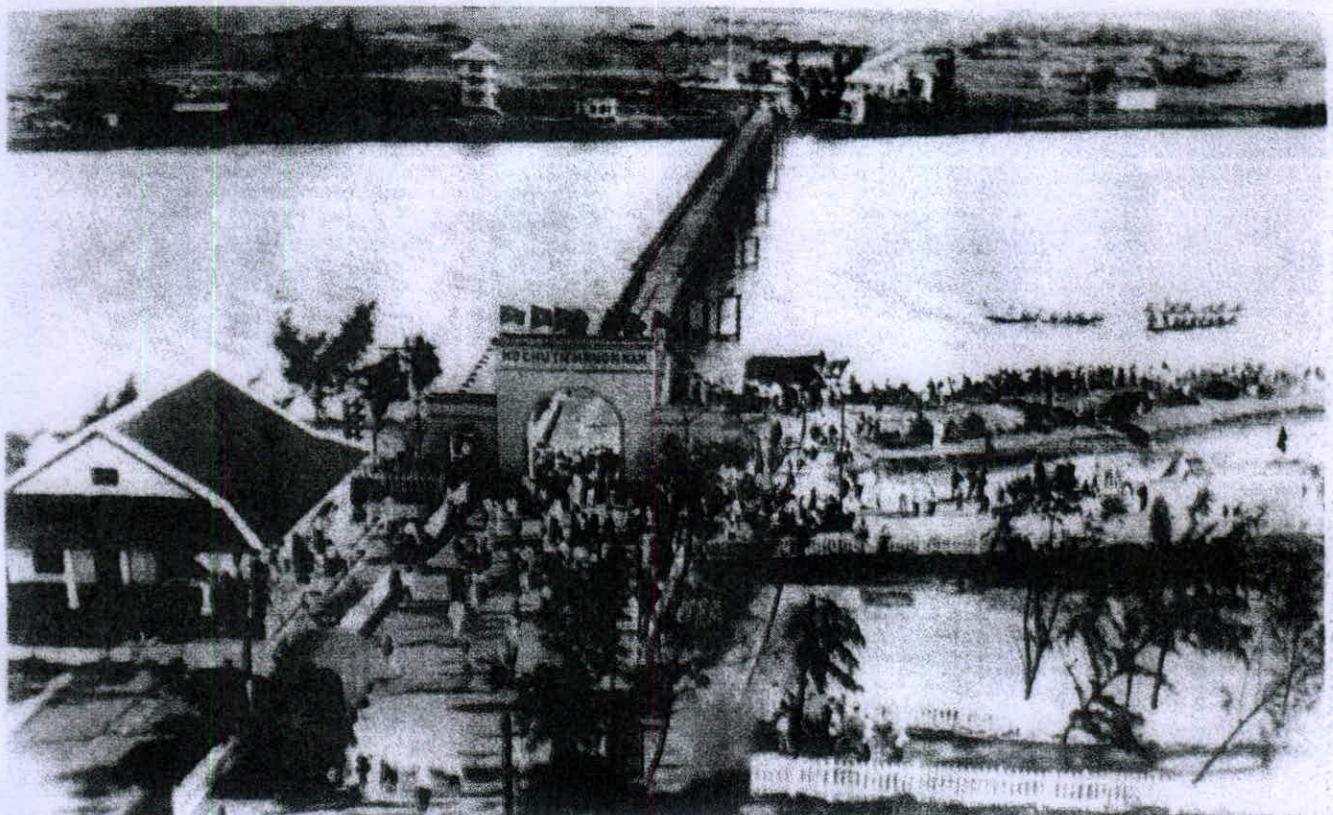
Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX tuy rất kiên cường, anh dũng nhưng tạm thời bị thất bại. Từ những Hiệp ước đầu hàng của vua tôi nhà Nguyễn trong các năm 1883, 1884, đến sự thất bại của phong trào Cần Vương và đến cuộc đình chiến tạm thời của nghĩa quân Đề Thám, thực dân Pháp tự coi như căn bản đã hoàn thành công cuộc "bình định" ở Việt Nam, chúng bắt tay vào khai thác thuộc địa Việt Nam nói riêng cũng như Đông Dương nói chung một cách có hệ thống và trên quy mô lớn. Dự án chương trình hành động của toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) gửi cho Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp ngày 22/3/1897 đã nêu rõ ý đồ khai thác đó.

Chương trình hành động của Pôn Đume thể hiện rõ dã tâm của thực dân Pháp trong việc xiết chặt ách thống trị của chúng ở Việt Nam và duy trì xã hội Việt Nam ở tình trạng lạc hậu để bóc lột nhân dân Việt Nam.

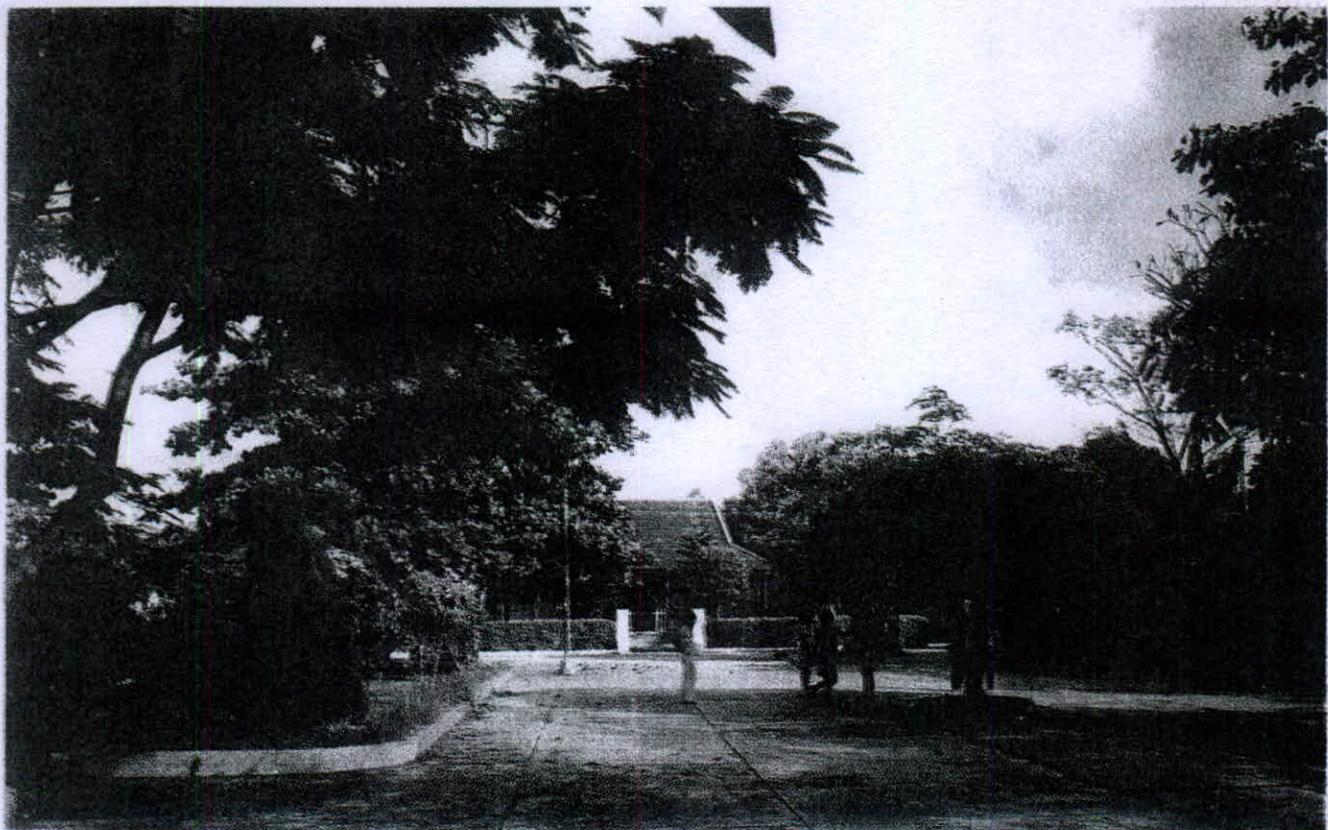
Riêng đối với Quảng Trị, nơi có vị trí địa lý trọng yếu, lại sát

kề với Huế - kinh đô của triều Nguyễn, nơi có nhiều đường giao thông thủy bộ thuận lợi nối liền các tỉnh phía Bắc và phía Nam, có đường số 9, con đường chiến lược xuyên Á nên thực dân Pháp càng chú ý. Trước hết thực dân Pháp ra sức đàn áp các lực lượng yêu nước ở địa phương, thâu tóm mọi quyền hành vào tay người Pháp, đồng thời củng cố và xây dựng bộ máy chính quyền bù nhìn tay sai để làm chỗ dựa cho công cuộc thống trị lâu dài của chúng. Thứ hai là tăng cường bộ máy quân sự, cảnh sát, tòa án và nhà tù. Thực dân Pháp triệt để thực hiện chính sách "dùng người Việt trị người Việt", dùng binh lính thuộc địa để bảo vệ thuộc địa. Ngày 07 tháng 07 năm 1900, chúng ra một đạo luật về tổ chức quân đội thuộc địa (Troupes coloniales) bao gồm vừa binh lính Pháp, vừa binh lính thuộc địa. Ngày 01/11/1904, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh bắt thanh niên ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ từ 22 tuổi đến 28 tuổi phải thuộc diện đi lính. Thời hạn tại ngũ là 5 năm và tối đa là 20 năm. Ngoài quân đội chính quy, chúng còn tổ chức đội lính khổ xanh, chuyên để đàn áp các cuộc khởi nghĩa, hoặc canh giữ các nhà tù, phục vụ ở các đạo quan binh. Tại các phủ huyện, còn có bọn lính cơ và lính lệ để trấn áp nhân dân, ở làng xã có những tuần phủ, một lực lượng nửa vũ trang dưới quyền điều khiển của trương tuân và lý trưởng.

Đi đôi với bộ máy to lớn là hệ thống pháp luật khắc nghiệt, cùng hệ thống tòa án, nhà tù dày đặc. Từ năm 1896, thực dân Pháp lập ra Hội đồng đền hình Hà Nội để xét xử những người Việt Nam yêu nước có hành động chống Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Ở cấp phủ, huyện, quyền hành pháp và tư pháp đều nằm trong tay bọn tri phủ, tri huyện. Ở các làng xã, bọn kỵ hào hành hành dường như không có giới hạn. Gắn liền với tổ chức tòa án và cảnh sát là nhà tù và trại giam. Ở tỉnh có ty cảnh sát và từ huyện trở lên có nhà tù và trại giam.



Cầu Hiền Lương (năm 1960)



Khu nhà lưu niệm Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn

Yazılı manyetik tırnak makinesi CG Topra Mıspur İkinci Dönya

Cep Telefonu (İşlemler) (1990)

Ngu dân về mặt giáo dục, đâu độc về mặt văn hoá, là một trong những biện pháp cai trị của bộ máy thống trị thực dân. Thực hiện chính sách ngu dân, tính đến năm 1930, cả tỉnh Quảng Trị chỉ có 4 trường tiểu học toàn cấp, còn thì 5 hoặc 3 xã mới có một trường sơ đẳng tiểu học dạy các lớp đồng áu, dự bị. Thực dân Pháp hạn chế đến mức tối đa việc phát triển giáo dục, kìm hãm nhân dân ta trong vòng ngu dốt, khiến tuyệt đại đa số trẻ em thất học, hơn 95% nhân dân trong tỉnh mù chữ.

Về y tế, năm 1930, cả tỉnh chỉ có một "nhà thương" ở tỉnh lỵ, với một y sỹ phụ trách và một số bệnh xá ở các phủ lỵ, huyện lỵ. Các bệnh hiểm nghèo như bệnh đậu mùa, thương hàn, thổ tả thường xuyên đe doạ tính mạng của nhân dân.

Thực dân Pháp luôn khoe khoang là những người "khai hoá văn minh" nhưng trên thực tế chúng ra sức khuyến khích đồi phong, bại tục. Ở thành thị, chúng mở nhiều sòng bạc, nhà chứa, tiêm hút thuốc phiện để lôi kéo trí thức, thanh niên vào con đường truy lạc.

Về báo chí, ngày 30/12/1898, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh về chế độ báo chí ở Đông Dương, quy định rõ chủ nhiệm, chủ bút phải là người Pháp hoặc người có quốc tịch Pháp. Mục đích của báo chí là nhằm thông báo các chính sách thực dân và ca ngợi "công ơn khai hoá, truyền bá văn minh đại Pháp". Rõ ràng "Rượu cồn và thuốc phiện cùng báo chí phản động của bọn cầm quyền bổ sung cho cái công cuộc ngu dân của Chính phủ Pháp"⁽¹⁾.

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, qua các cuộc thăm dò, bàn bạc của nhiều chính khách, một chính sách khai

(1) Hồ Chí Minh - Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, H 1996, tập I, tr.9.

thác thuộc địa đã được hình thành, mà tinh thần cơ bản là thuộc địa Đông Dương phải được đặc biệt giành riêng cho thị trường Pháp. Nên sản xuất ở thuộc địa này chỉ được thu gọn trong việc cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hay những vật phẩm gì mà nước Pháp không có. Công nghiệp nếu cần được khuyến khích thì cũng chỉ trong giới hạn nhằm bổ sung cho công nghiệp chính quốc chứ không được làm hại đến công nghiệp chính quốc...

Pôn Dume với nhiệm kỳ toàn quyền Đông Dương (1897 - 1902) đã tổ chức lại bộ máy cai trị cho có tác dụng hơn, đồng thời đẩy mạnh việc khai thác thuộc địa trên các lĩnh vực nông, công, thương nghiệp, giao thông vận tải v.v..

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh Quảng Trị vốn đã phát triển chậm chạp, càng sa sút nặng nề do công cuộc "bình định" kéo dài của thực dân Pháp. Vì ngành nông nghiệp là ngành đầu tư ít vốn mà dễ dàng thu lợi nhuận nên toàn quyền Đông Dương đã ra nghị định cho bọn địa chủ thực dân được quyền lập các đồn điền ở những vùng mà chúng gọi là "Đất vô chủ". Năm 1897, triều đình Huế ký điều ước nhượng cho thực dân quyền khai khẩn đất hoang. Ngày 01/5/1900, thực dân Pháp ra nghị định phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến để dễ bắc cướp đoạt.

Vào đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp thực hiện chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai, chúng đã nhắm vào các vùng đất đỏ ở dọc đường số 9, ở Gio Linh, Vĩnh Linh để cho bọn địa chủ thực dân Pháp như La-van, Lê-ca, Poa-lan, Boóc-đô-đúc, Rôm (Người Nhật)... lập đồn điền trồng cây công nghiệp như cà phê, chè, tiêu.v.v. và chăn nuôi. Bọn địa chủ thực dân đã chiếm đoạt diện tích lập đồn điền dọc đường số 9 lên tới 6.878 ha, chưa kể tên thực dân Loa Di chiếm 250 mảnh ruộng, 300 ha đất ở Vĩnh Linh để lập đồn điền riêng cho nó.

Nhiều quan lại của triều đình nhà Nguyễn dựa vào thế lực thực dân Pháp, chiếm đoạt ruộng đất của nông dân như Quận công Nguyễn Hữu Bài chiếm cả một vùng rừng núi rộng và dài từ Nam sông Thạch Hãn đến sông Ô Lâu để thu thuế lâm thổ sản. Bảo Đại - tên vua cuối cùng của triều Nguyễn cũng chiếm một vùng rừng núi ở phía tây, từ bờ bắc sông Thạch Hãn đến Đông Hà, Cam Lộ để làm nơi săn bắn, tiêu khiển riêng.

Do nạn chiếm hữu ruộng đất như vậy, cho nên đa số nông dân lao động trong tỉnh không có ruộng hoặc thiếu ruộng để làm ăn, buộc phải lánh canh, sống cuộc đời tá điền lam lũ. Đã vậy, tô cao, thuế nặng chất chồng lên đầu, lên cổ họ, nạn nợ lãi được thực dân, phong kiến khuyến khích cũng mặc sức hoành hành ở nông thôn...

Các ngành nghề thủ công truyền thống của Quảng Trị phát triển mạnh trong thế kỷ XVIII, XIX. Người nông dân thường kết hợp làm thủ công để tăng thêm thu nhập của gia đình, cải thiện đời sống, nhưng từ khi thuộc Pháp, hàng tiêu dùng của Pháp tràn vào ngày một nhiều, kèm theo chế độ thuế khóa nặng nề và với thủ đoạn độc quyền các mặt hàng tiêu dùng của tư bản Pháp đã làm cho hầu hết các nghề thủ công trong tỉnh như dệt tơ lụa ở Trâm Lý (Hải Lăng), dệt vải nuôi tằm ở Chợ Chùa, Di Loan (Vĩnh Linh), làm đồ mây, làm quạt ở Phường Ngạn, nghề đúc đồng ở Phước Tuyền (Cam Lộ), nghề mộc, nghề chạm trổ ở Cát Sơn (Gio Linh) v.v.. dần dần bị ngưng trệ, phá sản.

Về công nghiệp, gần một thế kỷ dưới ách đô hộ của thực dân Pháp với kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ nhất và lần thứ hai của Pháp chỉ đi sâu vào khai thác, bóc lột, vơ vét tài nguyên, khoáng sản ở nước ta. Các ngành công nghiệp được đầu tư hết sức nhỏ bé và què quặt. Trên địa bàn tỉnh không có một cơ sở công nghiệp nào đáng kể. Đầu năm 1929, thị xã Quảng Trị bắt

đầu có nhà máy điện do tên thực dân Pháp Poder xây dựng; tháng 5 năm 1933, thị xã Quảng Trị mới có điện thoại đường dài liên lạc với các tỉnh. Điện, nước, bưu điện phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng rất hạn chế trong thị xã tinh ly. Một số tư bản Pháp và ngoại kiều chỉ đầu tư mở các đồn điền dọc đường 9 và Vĩnh Linh, dần dần hình thành đội ngũ công nhân đồn điền.

Để phục vụ cho chính sách khai thác, bóc lột và đàn áp các phong trào yêu nước, cách mạng, thực dân Pháp xây dựng các tuyến đường ô tô: Đông Hà - Savannakhet (Lào), đường sắt Bắc - Nam, các tỉnh lộ... cùng với sự xuất hiện các con đường ô tô, đường sắt là các xe ô tô chạy trên các con đường và nhà ga, từ đó công nhân lái xe ô tô, công nhân phục vụ ở các nhà ga và công nhân trong các công ty vận tải xuất hiện.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đầu thế kỷ XX là từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) đã làm cho cơ cấu kinh tế và xã hội nước ta nói chung, ở Quảng Trị nói riêng biến đổi từ xã hội phong kiến thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến, cơ cấu giai cấp trong xã hội cũng có sự thay đổi theo.

Giai cấp nông dân là lực lượng chiếm đại bộ phận trong xã hội có sự phân hoá. Phần lớn họ bị bần cùng hoá, phải bỏ làng đi bán sức lao động cho tư bản Pháp ở các đồn điền, một số đi biệt xứ vào Nam Kỳ, qua Lào, Thái Lan... để làm ăn sinh sống.

Giai cấp địa chủ ở Quảng Trị có điều kiện để phát triển cả thế và lực.

Sau khi thị xã Quảng Trị được thành lập, ở Quảng Trị đã có các cửa hàng buôn bán, sở giao dịch, công sở v.v.. Cùng với sự phát triển của đô thị và công thương nghiệp, một số nhà tư sản đầu tiên xuất hiện ở Quảng Trị nhưng với lực lượng ít ỏi, thế lực

của họ yếu ớt. Trong đó có một số tư sản người Hoa chuyển sang kinh doanh tạp hoá và thuốc bắc hoặc mở đại lý kinh tiêu cho tư bản Pháp, một số tư sản dân tộc người Quảng Trị có lúc gây phong trào "chấn hưng công nghiệp" nhưng không cạnh tranh nổi với bọn tư sản ngoại quốc, nên tiềm lực kinh tế của họ nhỏ bé, một số mở cửa hiệu buôn bán tạp hoá, dược phẩm, một số khác làm thầu khoán, chạy xe ô tô khách...

Tầng lớp tiểu tư sản Quảng Trị cũng hình thành và ngày càng phát triển, bao gồm tiểu chủ, tiểu thương, trí thức, viên chức và những người làm dịch vụ ở các thị trấn, thị xã, ở các bến xe, nhà ga, bến đò...

Đứng trung gian giữa những người sản xuất và người tiêu thụ là tầng lớp tiểu thương.

Đời sống của viên chức, trí thức tuy có khá hơn công nhân, nông dân, nhưng họ luôn bị chèn ép về chuyên môn, áp bức về chính trị, bấp bênh về kinh tế, do đó phần đông họ đều thấy xót xa trước cái nhục mất nước và có tinh thần yêu nước, cách mạng khá cao. Nhiều người đã bỏ nhiệm sở về nhà làm ăn, hưởng ứng và trực tiếp tham gia các phong trào yêu nước.

2. Sự hình thành đội ngũ công nhân, lao động Quảng Trị:

Nét nổi bật của tình hình xã hội ở tỉnh Quảng Trị (cũng như trong cả nước) trong những năm đầu của thế kỷ XX là sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân.

Công thương nghiệp thuộc địa phát triển, về khách quan đã dẫn đến sự nảy sinh lớp người làm thuê ăn lương. Họ trở thành công nhân bằng nhiều con đường khác nhau. Một số bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất phải tự tìm đến các đồn điền để xin việc làm, hoặc thông qua bọn cai thầu môt phu mới tìm được việc làm. Với danh nghĩa là: "Tự do", "Tự nguyện", họ đã ký giao kèo với chủ

đồn điền, với chủ các công trường làm đường giao thông, với chủ thầu bốc vác ở các bến xe, bến cảng theo những luật lệ thuê mướn nhân công mà các nghị định ngày 1/10/1885, ngày 21/4/1891, ngày 26/8/1899 v.v... của thực dân Pháp đã quy định. Gọi là ký giao kèo "Tự do" nhưng thực chất là bán mình cho chủ tư bản và trở thành nô lệ của chúng. Một số làm "công nhân theo mùa". Đó là những nông dân ở các vùng đồng bằng: Triệu Hải, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh có ít ruộng tư, hay được chia một phần ruộng công, họ tranh thủ tháng 3, tháng 8 lên các đồn điền cà phê... làm thuê, kiếm thêm ít tiền để bổ sung cho thu nhập gia đình vì thu hoạch nông nghiệp của họ vốn rất thấp kém. Loại cuối cùng là những phu lục lộ hoặc cu ly làm đường.

Thực dân Pháp buộc các làng xã phải giao đủ số phu do chủ quy định để đi làm các công trình gọi là "khai hoá" như đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ số 1, quốc lộ số 9, công sở v.v.. họ không có quyền ký giao kèo và thân phận của họ cũng không khác gì nô lệ.

Ở Quảng Trị, ngoài số công nhân lao động làm việc ở các đồn điền, ở các quốc lộ... tất cả chưa đến 2.000 người, còn có khoảng 100 lái xe (kể cả chính và phụ) phục vụ trên các tuyến đường, khoảng 100 công nhân lao động bốc vác ở các hảng buôn Samanam và Manpêch tại Đông Hà.

Phần lớn công nhân, lao động Quảng Trị ra đời vào những năm 20 của thế kỷ XX. Tuy họ vào các đồn điền, công sở bằng các cách khác nhau, song lớp công nhân đầu tiên này đều có nét chung cơ bản mà trước hết là tính tập trung ngày càng cao trong quá trình phát triển số lượng; thứ hai là, họ mới từ nông dân phá sản mà ra, nên họ rất gắn bó với nông dân, nông thôn. Vì hầu hết họ vẫn có cha mẹ, vợ chồng đang cày thuê, cấy rẽ cho các địa chủ ở quê nhà, cho nên lúc hết thời vụ ở đồn điền, họ lại về với

gia đình làm ăn, cày ruộng... Cuộc sống của họ cực khổ, khó khăn, họ làm việc cho bọn địa chủ đồn điền cật lực, nhất là lúc thu hoạch cà phê, tiêu... nhưng với đồng lương rẻ mạt. Tiền công nhật trung bình của một lao động nam là một hào rưỡi, của một lao động nữ là một hào mốt. Đó là chưa kể hàng năm một công nhân phải làm công không cho bọn chủ từ 15 đến 20 ngày để phục vụ các ngày lễ, ngày tết... Vậy mà, họ lại bị bọn cai ký ở đồn điền bót xén, ăn chặn, bọn hào lý ở làng quê gây khó khăn đủ điều, ăn hối lộ...

Rõ ràng người công nhân lao động Quảng Trị cũng như người công nhân Việt Nam lúc đó bị ba tầng áp bức bóc lột: Thực dân, tư bản, phong kiến. Họ bị cưỡng bức lao động quá sức, thường phải làm từ 13 - 14 giờ đồng hồ trong một ngày, hoặc bị bọn chủ buộc phải nhận mức khoán cao. Sinh mạng của người công nhân là ở các đồn điền, công trường, làm đường, công trường sản xuất đá rải đường bị bọn tư bản Pháp đối xử không bằng súc vật. Carton - một ký giả người Pháp viết trong tạp chí "Economique" số 417 ra ngày 07/6/1925, có đoạn: "... vào lúc tối kém, giá gạo cao, những người lao động khổn khổ này chỉ được trả tám xu một ngày. Nhưng vì địa phương nghèo nên nhân dân lao động không thể lựa chọn gì hơn... chúng tôi đã thấy tận mắt đám quần chúng lao động cơ cực ấy làm việc suốt ngày đêm để được ăn một nắm cơm gạo hẩm. Chúng tôi dám chắc rằng ông Kirscher đưa cho người hầu bếp của ông ta hơn tám xu một ngày để nuôi con chó của mình".

Làm việc quá sức, đồng lương ít ỏi, ăn ở tồi tệ, lại phải thường xuyên bị roi vọt, đấm đá, chửi mắng vô cớ của bọn chủ khiến cho người công nhân, lao động bị ngã gục dưới sức nặng của chế độ lao động khổ sai.

Là kẻ nô lệ làm thuê, người công nhân, lao động bị bóc lột

đến tận xương tuỷ, là người nô lệ mất nước, họ hoàn toàn không có chủ quyền tự do, dân chủ sơ đẳng nào.

Thực dân Pháp cấm ngặt công nhân không được họp hành, lập hội, bãi công. Công nhân tham gia tổ chức và bãi công đều bị chúng ghép vào "tội hình", "tội phá rối trị an". Các nghị định của chính quyền thực dân ngày 11/11/1918 và ngày 25/10/1927 còn quy định rằng: "Công nhân làm hư hỏng công cụ, làm hư hỏng cây cối mùa màng, tự gây cho mình thương tích, thậm chí làm ồn hoặc nêu yêu sách không căn cứ... đều có thể bị phạt tiền, bị sa thải, phạt giam, phạt tù". Như vậy, vô luận việc gì xảy ra không có lợi cho chủ tư bản, thì chúng đều có thể dựa vào luật pháp để đàn áp công nhân, lao động.

Bên cạnh luật pháp, toà án, cảnh sát, nhà tù của chính quyền thực dân, ở nhiều nơi bọn tư bản Pháp còn ngang nhiên lập ra bộ máy bạo lực riêng để đàn áp công nhân, lao động.

Ngoài những nỗi thống khổ mà riêng họ phải gánh chịu, giai cấp công nhân còn phải chịu chung nỗi khổ của dân tộc: Sưu cao, thuế nặng và bị kìm hãm trong vòng dốt nát, ngu muội.

Như vậy, nỗi khổ của người nô lệ làm thuê lại tăng lên gấp bội bởi nỗi nhục của kẻ nô lệ mất nước và ngược lại. Do đó, đối với giai cấp công nhân, kẻ thù giai cấp và kẻ thù dân tộc là một. Trong trái tim của họ, mối thù giai cấp mà mối thù dân tộc quyết vào nhau.

Giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và giai cấp công nhân Quảng Trị nói riêng, không chỉ là giai cấp bị bóc lột, mà còn là giai cấp có tiềm năng cách mạng to lớn. Bởi lẽ, như Mác đã phân tích: "Mâu thuẫn giữa bản tính con người của giai cấp vô sản với hoàn cảnh sống của nó - hoàn cảnh này là sự phủ định cái bản tính kia một cách công nhiên, quyết liệt và toàn diện - mâu

thuẫn đó tất yếu gây ra sự căm phẫn chống lại hoàn cảnh phi nhân tính ấy"⁽¹⁾.

Đánh giá phong trào công nhân ở nước thuộc địa và phụ thuộc (trong đó có Việt Nam) trong những năm đầu của thập kỷ 20 của thế kỷ XX, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã ca ngợi tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất của công nhân, lao động. Cùng với phong trào yêu nước của toàn dân, công nhân đã lập "Hội kín", cử người đại diện cho giai cấp mình đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ lao động. "Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, lao động đã thu hút hàng trăm người vào các cuộc đình công, bãi công đòi cải thiện đời sống, đòi tăng tiền lương, giảm giờ làm, chống những luật lệ hà khắc của bọn chủ tư bản v.v.. Thông qua các cuộc đấu tranh đó, ý thức đoàn kết giai cấp ngày càng được nâng lên; các tổ chức Công hội được phát triển và củng cố"⁽²⁾.

"Tất cả những yếu tố bên trong và bên ngoài đó đã thúc đẩy phong trào công nhân nước ta từ năm 1919 - 1925 phát triển mạnh mẽ, dẫn đến sự xuất hiện tổ chức Công đoàn sơ khai trong phong trào công nhân, lao động Việt Nam, mà người trực tiếp sáng lập là đồng chí Tôn Đức Thắng"⁽³⁾.

Trong những năm đầu mới thành lập, Công hội mới chú trọng gây dựng cơ sở, đến những năm 1924 - 1925, Công hội trở thành linh hồn của phong trào bãi công, điển hình là cuộc đấu

(1) C. Mác và Ph.Engen: Toàn tập, tập 2, Mátcova, 1957, tr.39.

(2) Những sự kiện lịch sử Đảng. Tập 1, NXB Sự Thật, H.1989, tr 6.

(3) Công đoàn Việt Nam những chặng đường lịch sử - NXB Lao Động, H.1989, tr.6.

tranh của công nhân, lao động xưởng Ba Son (Sài gòn). "Công nhân Ba Son không chịu sửa chữa tàu J.Misolê mà để quốc Pháp dùng để đàm áp nhân dân Trung Quốc"⁽¹⁾.

Công hội do đồng chí Tôn Đức Thắng tổ chức đến năm 1926 thì tự giải tán. Đồng chí Tôn Đức Thắng và một số hội viên Công hội gia nhập tổ chức "Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội"⁽²⁾.

Ảnh hưởng tình hình đó, ở Quảng Trị, nhóm "Việt Nam độc lập Đảng" - một tổ chức yêu nước, ra đời vào những năm 1925, "với mục đích làm cách mạng dân tộc, dân chủ, tìm bắt liên lạc với tổ chức cách mạng ở các nơi khác, tìm đọc sách báo tiến bộ..."⁽³⁾. Đến tháng 10/1926 hầu hết các thành viên của "Việt Nam độc lập Đảng" đều tán thành chuyển sang tổ chức "Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội", "Ái hữu dân đoàn" một tổ chức quần chúng lao động ở đồng bằng Triệu Phong do đồng chí Trần Hữu Dực sáng lập, với mục đích thực hiện ái hữu, tương trợ nhau trong làm ăn, trong đấu tranh chống địa chủ cường hào áp bức bóc lột nông dân, bài trừ mè tín dị đoan, cuối năm 1928, "Ái hữu dân đoàn" đã trở thành tổ chức quần chúng cách mạng của "Tỉnh bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội" - một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam⁽⁴⁾.

(1) (2) Công đoàn Việt Nam những chặng đường lịch sử - NXB Lao Động, H.1989, tr.6.

(3) (4) Lược theo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Trị. Tập I, NXB Chính trị quốc gia, H. 1996, tr.51, 52, 55, 56.